

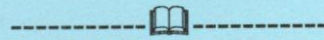
**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**

**157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên**

**MST: 4400114094**

**☎ 3828643 – 3824216 – 3823246**

**Fax: 3824162**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II/2023**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
KẾT QUẢ KINH DOANH  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN  
MẪU SỐ B02- DN  
MẪU SỐ B03- DN  
MẪU SỐ B09- DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 6 năm 2023

DVT: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>213.380.951.500</b>	<b>161.087.692.115</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.764.942.014</b>	<b>8.967.919.453</b>
1. Tiền	111	V.1	4.764.942.014	8.967.919.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>109.253.745.581</b>	<b>109.795.284.367</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	97.553.791.072	95.655.014.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	11.399.705.283	11.851.655.283
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	958.349.876	3.084.700.101
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(660.315.890)	(796.085.890)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.215.240	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>97.405.991.656</b>	<b>41.669.966.845</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	97.405.991.656	42.656.311.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(986.344.421)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.956.272.249</b>	<b>654.521.450</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.956.272.249	654.521.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.4	-	-
<b>B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>145.292.344.652</b>	<b>143.780.646.841</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>90.879.635.794</b>	<b>91.149.259.912</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	62.657.755.894	62.454.333.570
- Nguyên giá	222	V.5	139.659.524.750	135.908.650.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(77.001.768.856)	(73.454.317.347)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	28.221.879.900	28.694.926.342
- Nguyên giá	228	V.5	32.604.446.610	32.604.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(4.382.566.710)	(3.909.520.268)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.363.056.946</b>	<b>3.704.639.223</b>
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	6.363.056.946	3.704.639.223
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.689.651.912</b>	<b>39.566.747.706</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	37.091.786.979	37.383.192.491
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	1.597.864.933	2.183.555.215
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>358.673.296.152</b>	<b>304.868.338.956</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		209.416.169.266	144.482.843.529
I. Nợ ngắn hạn	310		193.888.289.108	130.964.055.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	126.864.443.545	84.987.626.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	3.188.893.157	3.386.694.726
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	29.209.378.089	20.631.471.569
4. Phải trả người lao động	314	V.9	13.103.345.062	13.627.077.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	9.604.615.336	294.325.942
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	-	26.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	4.390.655.447	700.445.391
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	1.960.060.566	3.466.713.132
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	-	2.991.367.909
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.11	5.566.897.906	852.151.671
II. Nợ dài hạn	330		15.527.880.158	13.518.788.158
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	15.527.880.158	13.518.788.158
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		149.257.126.886	160.385.495.427
I. Vốn chủ sở hữu	410		149.257.126.886	160.385.495.427
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.14	93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	45.241.872.080	41.529.704.037
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	10.575.514.806	25.416.051.390
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.380.640.094	25.416.051.390
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.194.874.712	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		358.673.296.152	304.868.338.956

Người lập biểu

*Huyệnh*

Huyệnh Công Hậu

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Hồng Phương*

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phủ Yên, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Giám đốc



*Ngô Văn Nhiệm*

Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023  
(Phương pháp gián tiếp)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2023	Năm 2022
<b>I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.749.361.552	16.108.629.000
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.020.497.951	3.584.041.319
- Các khoản dự phòng	03	(4.113.482.330)	2.388.606.966
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.621.156.124)	(11.728.494)
- Chi phí lãi vay	06	916.347.452	605.066.429
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	2.951.568.501	22.674.615.220
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	797.308.786	(30.173.342.107)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(54.749.680.390)	(163.655.043.968)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	69.204.441.365	205.377.120.248
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.010.345.287)	(8.818.872.705)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(916.347.452)	(605.066.429)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.275.011.092)	(1.941.976.893)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.805.405.930)	(1.455.390.050)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.196.528.501	21.402.043.316
<b>II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(6.409.291.556)	(7.979.607.778)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	766.656.732	11.728.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.642.634.824)	(7.967.879.284)
<b>III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.400.000.000	9.355.400.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.897.560.566)	(21.219.525.010)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.259.310.550)	(1.531.300)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.756.871.116)	(11.865.656.310)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.202.977.439)	1.568.507.722
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.967.919.453	2.626.068.980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.764.942.014	4.194.576.702

Người lập biểu

Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 14 tháng 7 năm 2023



Giám đốc

Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II năm 2023

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.086.310.380.663	1.252.790.136.769	2.124.875.505.398	2.080.289.498.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>1.086.310.380.663</b>	<b>1.252.790.136.769</b>	<b>2.124.875.505.398</b>	<b>2.080.289.498.641</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	1.048.703.614.714	1.196.123.101.633	2.048.628.176.236	1.988.128.171.612
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>37.606.765.949</b>	<b>56.667.035.136</b>	<b>76.247.329.162</b>	<b>92.161.327.029</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.200.996.495	1.194.998.148	3.621.156.124	2.273.935.139
7. Chi phí tài chính	22	452.960.702	355.557.891	916.347.452	605.066.429
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	452.960.702	355.557.891	916.347.452	605.066.429
8. Chi phí bán hàng	25	33.159.723.214	34.060.683.672	64.631.805.819	59.960.722.351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.761.686.167	10.179.214.875	17.123.166.318	18.129.938.737
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>	<b>(2.566.607.639)</b>	<b>13.266.576.846</b>	<b>(2.802.834.303)</b>	<b>15.739.534.651</b>
11. Thu nhập khác	31	4.907.815.323	518.883.854	8.704.295.855	549.228.349
12. Chi phí khác	32	95.100.000	180.134.000	152.100.000	180.134.000
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>4.812.715.323</b>	<b>338.749.854</b>	<b>8.552.195.855</b>	<b>369.094.349</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2.246.107.684</b>	<b>13.605.326.700</b>	<b>5.749.361.552</b>	<b>16.108.629.000</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	278.655.369	2.609.039.939	547.913.646	2.829.443.403
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	157.580.768	-	585.690.282	206.123.987
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>1.809.871.547</b>	<b>10.996.286.761</b>	<b>4.615.757.624</b>	<b>13.073.061.610</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	194	1.271	485	1.487
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/6/2023, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 06 Chi nhánh và 56 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

#### Tên đơn vị

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum

+ Cửa hàng Xăng dầu 224

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An

+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm

+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông

+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây

#### Địa chỉ

Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định

Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa

Thôn 6A, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Số 253 Duy Tân, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên

Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên

Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên

- + Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ  
Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh  
Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây  
Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn  
Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu 229  
Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành  
Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên  
Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Cùng Sơn  
Khu phố Tây Hòa, thị trấn Cùng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh  
Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Cản  
Quốc lộ 25, xã Phú Cản, huyện Krông Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa  
Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron  
Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó  
Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul  
Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa  
Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Bốn  
Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo  
01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình  
Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến  
Nguyễn Thất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện  
Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê  
Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- + Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp  
ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Phước An  
Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị  
ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá  
Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
- + Cửa hàng Xăng dầu 668  
ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân  
Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang  
Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3  
Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên  
ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
- + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãnh  
Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hình	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	ĐT 641, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	ĐT 643, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Hòa	Khu phố Trung Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Hội	QL 25, xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ea Chà Rang	QL 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Nam Xuân Lãnh	QL 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ngân Sơn	QL 1A, khu phố Ngân Sơn, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

## 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

## 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 302 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 297 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

### 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền



Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### 4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định hiện hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

### 7. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Quyền sử dụng đất không có thời gian không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

### 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

### 10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

## 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### 12.1. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### 12.2. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

## 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.640.116.832	8.087.789.423
- Tiền gửi ngân hàng	124.825.182	880.130.030
<b>Cộng</b>	<b>4.764.942.014</b>	<b>8.967.919.453</b>

2. Các khoản phải thu

Số cuối kỳ Số đầu năm

- Phải thu khách hàng

+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	13.181.625.259	13.942.589.759
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	13.471.341.530	12.915.534.330
+ Bộ tư lệnh vùng 4 Hải quân	10.133.190.000	-
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.699.352.110	1.313.082.110
+ Công ty CP Dầu khí Bách Khoa	4.999.608.500	4.973.330.600
+ Công ty CP KD và PT Miền núi Gia Lai	4.104.850.000	5.052.780.000
+ Công ty CP Petec Bình Định	3.941.922.000	1.631.078.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	5.199.158.240	5.705.519.140
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.351.271.050	1.464.037.765
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.603.176.696	1.728.912.968
+ HTX Vận tải số 9	1.741.908.700	1.793.647.620
+ Các khách hàng khác	35.126.386.987	44.134.502.581
<b>Cộng</b>	<b>97.553.791.072</b>	<b>95.655.014.873</b>

- Trả trước người bán

+ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	-	133.000.000
+ Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ Thống Điều Khiển Tích Hợp	-	288.600.000
+ Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	290.636.495	290.636.495
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.900.068.788	10.900.068.788
+ Các nhà cung cấp khác	209.000.000	239.350.000
<b>Cộng</b>	<b>11.399.705.283</b>	<b>11.851.655.283</b>

- Phải thu ngắn hạn khác

+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	213.564.522	206.785.546
+ Tạm ứng CBCNV Công ty	319.000.000	50.000.000
+ Phải thu khác	425.785.354	2.827.914.555
<b>Cộng</b>	<b>958.349.876</b>	<b>3.084.700.101</b>

- Dự phòng phải thu khó đòi:

+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(660.315.890)	(796.085.890)
<b>Cộng</b>	<b>(660.315.890)</b>	<b>(796.085.890)</b>

- Tài sản thiếu chờ xử lý

+ Xăng dầu các loại	2.215.240	-
<b>Cộng</b>	<b>2.215.240</b>	<b>-</b>

- Nợ xấu

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	149.000.000	-	149.000.000	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	511.315.890	511.315.890	-	647.085.890	647.085.890	-
<b>Cộng</b>	<b>660.315.890</b>	<b>660.315.890</b>	<b>-</b>	<b>796.085.890</b>	<b>796.085.890</b>	<b>-</b>

3. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ Số đầu năm

- Công cụ, dụng cụ	1.757.770.700	1.862.806.115
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	95.648.220.956	40.793.505.151
<b>Cộng</b>	<b>97.405.991.656</b>	<b>42.656.311.266</b>

- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho

(986.344.421)

**4. Tài sản ngắn hạn khác**

- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...)

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.956.272.249	654.521.450
<b>1.956.272.249</b>	<b>654.521.450</b>

**Cộng**

**5. Tài sản dài hạn**

**5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	96.013.257.562	25.036.233.496	14.678.200.314	180.959.545	135.908.650.917
Tăng trong kỳ	1.319.603.636	2.431.270.197		-	3.750.873.833
Số dư cuối kỳ	97.332.861.198	27.467.503.693	14.678.200.314	180.959.545	139.659.524.750
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu năm	47.791.330.460	15.698.717.065	9.815.682.223	148.587.599	73.454.317.347
Khấu hao tăng trong kỳ	2.100.974.180	830.532.122	612.702.783	3.242.424	3.547.451.509
Số dư cuối kỳ	49.892.304.640	16.529.249.187	10.428.385.006	151.830.023	77.001.768.856
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	48.221.927.102	9.337.516.431	4.862.518.091	32.371.946,00	62.454.333.570
Tại ngày cuối kỳ	47.440.556.558	10.938.254.506	4.249.815.308	29.129.522	62.657.755.894

**5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	32.604.446.610	-	-	32.604.446.610
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	-
Tài sản vô hình khác	1.594.243.289	-	-	1.594.243.289
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>3.909.520.268</b>	<b>473.046.442</b>	-	<b>4.382.566.710</b>
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	3.516.888.063	319.738.614	-	3.836.626.677
Tài sản vô hình khác	392.632.205	153.307.828	-	545.940.033
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>28.694.926.342</b>	<b>473.046.442</b>	-	<b>28.221.879.900</b>

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

- CHXD Hòa Vinh 5
- CHXD Krông Pa
- Kho XD Vũng Rô
- CHXD Ga Gò Mắm
- Khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2.985.570.561	158.496.279
1.874.868.939	1.874.868.939
1.310.675.628	1.316.892.173
-	354.381.832
191.941.818	-
<b>6.363.056.946</b>	<b>3.704.639.223</b>

**Cộng**

**7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên  
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

**Cộng**

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
<b>39%</b>	<b>9.360.000.000</b>

**8. Tài sản dài hạn khác**

- Chi phí trả trước dài hạn
- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
36.885.040.560	37.106.806.598
125.747.454	167.356.434
80.998.965	109.029.459
<b>37.091.786.979</b>	<b>37.383.192.491</b>

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.597.864.933	2.183.555.215		
<b>9. Nợ ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>		
<b>- Phải trả người bán</b>				
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	120.467.705.320	76.682.829.350		
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD	265.201.200	236.708.510		
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T	88.220.000	84.428.000		
+ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên	-	400.000.000		
+ Công ty TNHH Thanh Anh Hoàng	494.406.000	-		
+ Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong	271.147.000	-		
+ Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hoàng Thiện	461.762.500	566.986.000		
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng	329.739.082	293.909.147		
+ Công ty TNHH ĐT PT Hoàng Phương	127.702.575	68.491.332		
+ Hợp tác xã Liên Kết	1.864.437.462	-		
+ Công ty TNHH MTV Vận Tải Xăng Dầu Dầu Khí Việt Nam	1.218.505.960	345.745.660		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	195.914.030	553.083.020		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	63.641.308	131.379.438		
+ Các nhà cung cấp khác	1.016.061.108	5.624.065.748		
<b>Cộng</b>	<b>126.864.443.545</b>	<b>84.987.626.205</b>		
<b>- Người mua trả tiền trước</b>				
+ Công ty TNHH Đình Phát	310.040.000	383.850.000		
+ Hợp Tác Xã Xăng Dầu Lan Khuê	-	219.450.000		
+ Công ty TNHH Vượng Ánh	49.080.000	96.970.000		
+ Công ty TNHH TM - VT - DL Khánh Yên	-	521.520.000		
+ CN Lợi Thảo - Công ty TNHH TM Năm Ngọc	-	230.470.000		
+ Công ty TNHH Dầu Nờn Sáu Ngãi	322.580.000	-		
+ Chi nhánh Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Nga 2	285.320.000	-		
+ HTX NN Kinh Doanh Tổng Hợp 2 Phường 9	205.980.000	60.630.000		
+ Chi nhánh Doanh Nghiệp Tư Nhân Anh Nhật 3	500.912.850	-		
+ DNTN Xăng dầu Cần Minh	39.290.000	128.090.000		
+ HTX NN KD DV Hòa Tân Tây	-	62.580.000		
+ Các khách hàng khác	1.475.690.307	1.683.134.726		
<b>Cộng</b>	<b>3.188.893.157</b>	<b>3.386.694.726</b>		
<b>- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước</b>				
	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.582.240.508	16.782.057.883	16.875.134.459	2.489.163.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.775.011.092	547.913.646	4.275.011.092	47.913.646
Thuế thu nhập cá nhân	44.081.688	392.607.522	397.066.273	39.622.937
Tiền thuê đất	-	149.507.960	149.507.960	-
Thuế bảo vệ môi trường	14.230.138.281	173.814.475.824	161.411.936.531	26.632.677.574
Các loại thuế khác	-	65.214.806	65.214.806	-
<b>Cộng</b>	<b>20.631.471.569</b>	<b>191.751.777.641</b>	<b>183.173.871.121</b>	<b>29.209.378.089</b>
<b>- Phải trả người lao động</b>			<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty			<b>13.103.345.062</b>	<b>13.627.077.007</b>
<b>- Phải trả ngắn hạn</b>				
+ Chi phí sửa chữa, thay thế, trang bị NDTH			3.538.310.489	-
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác			6.066.304.847	294.325.942
<b>Cộng</b>			<b>9.604.615.336</b>	<b>294.325.942</b>
<b>- Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>				
+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp			549.200.601	359.917.517

+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	185.661.250	100.997.800
+ Kinh phí Công đoàn	242.272.310	118.375.924
+ Thừa chờ xử lý	3.182.224.208	-
+ Phải trả khác	231.297.078	121.154.150
<b>Cộng</b>	<b>4.390.655.447</b>	<b>700.445.391</b>

#### 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
-	2.991.367.909

#### 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng của người lao động
Số dư đầu năm	-	790.458.794	61.692.877
Số phát sinh tăng trong kỳ	364.759.200	3.599.915.236	2.435.477.729
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	364.759.200	3.389.473.780	2.225.036.273
+ Trích lập quỹ	-	210.441.456	210.441.456
Số phát sinh giảm trong kỳ	364.759.200	185.290.000	1.135.356.730
+ Chi quỹ	364.759.200	185.290.000	1.135.356.730
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>4.205.084.030</b>	<b>1.361.813.876</b>

#### 12. Doanh thu chưa thực hiện:

- Cho thuê quán ăn tại CHXD Khánh Lê

**Cộng**

<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
-	26.181.819
-	<b>26.181.819</b>

#### 13. Vay ngắn hạn, dài hạn

- Vay ngắn hạn (phân loại đến hạn trả)

- Vay dài hạn

**Cộng**

<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1.960.060.566	3.466.713.132
15.527.880.158	13.518.788.158
<b>17.487.940.724</b>	<b>16.985.501.290</b>

#### 14. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	93.439.740.000	41.529.704.037	25.416.051.390
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	3.712.168.043	4.615.757.624
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		3.712.168.043	-
- Phát sinh tăng			4.615.757.624
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	19.456.294.208
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên			9.691.437.296
- Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền cho các cổ đông Công ty			9.343.974.000
- Số phát sinh giảm khác			420.882.912
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>45.241.872.080</b>	<b>10.575.514.806</b>

15. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Tây Ninh, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, Petec & các khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	60.430	1.167.326.310
- Xăng các loại	3.860.790	62.701.577.101
- Dầu các loại	1.796.494	26.403.257.716
<b>Cộng</b>	<b>5.717.714</b>	<b>90.272.161.127</b>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí	Quý II/2023	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<b>Doanh thu thuần bán hàng</b>			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	465.166.939.503	890.470.306.332	952.761.077.830
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	264.447.024.589	525.049.296.747	482.937.893.674
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	227.433.995.196	424.628.444.729	379.744.790.532
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	6.580.790.020	13.435.130.100	15.562.810.758
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	114.675.803.776	256.542.933.540	238.045.671.726
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.005.827.579	14.749.393.950	11.237.254.121
<b>Cộng</b>	<b>1.086.310.380.663</b>	<b>2.124.875.505.398</b>	<b>2.080.289.498.641</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	449.124.894.489	858.323.502.636	908.941.734.252
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	261.687.520.117	518.746.317.726	472.445.213.709
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	220.418.525.081	410.606.103.004	363.522.308.638
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	6.101.825.642	12.465.899.749	14.382.004.277
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	111.370.849.385	248.486.353.121	228.836.910.736
<b>Cộng</b>	<b>1.048.703.614.714</b>	<b>2.048.628.176.236</b>	<b>1.988.128.171.612</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	6.914.716	17.856.732	11.728.494
- Lãi cổ tức	748.800.000	748.800.000	-
- Thưởng thanh toán tiền hàng trước hạn	1.445.281.779	2.854.499.392	2.262.206.645
<b>Cộng</b>	<b>2.200.996.495</b>	<b>3.621.156.124</b>	<b>2.273.935.139</b>
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>452.960.702</b>	<b>916.347.452</b>	<b>605.066.429</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>			
- Chi phí nhân viên	13.660.988.202	27.081.312.189	25.965.183.360
- Chi phí vật liệu	74.712.612	141.410.322	152.962.701
- Chi phí công cụ bán hàng	924.544.920	1.958.366.377	1.678.685.162
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.568.252.530	3.035.822.124	2.889.680.916
- Chi phí ngân hàng	167.576.545	345.924.686	188.573.845
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.497.751.398	27.746.753.362	25.510.070.614
- Chi phí bằng tiền khác	2.265.897.007	4.322.216.759	3.575.565.753
<b>Cộng</b>	<b>33.159.723.214</b>	<b>64.631.805.819</b>	<b>59.960.722.351</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Chi phí nhân viên	3.790.269.796	6.972.201.082	7.502.408.412
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	163.522.291	257.011.810	240.721.218
- Chi phí công cụ quản lý	44.905.454	102.632.726	682.453.933

- Chi phí khấu hao TSCĐ	479.695.089	984.675.827	694.360.403
- Thuế, phí và lệ phí	29.854.520	114.695.682	225.955.320
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	(1.350.000)	(5.200.000)	850.356.058
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.912.186.875	4.529.688.325	2.838.634.677
- Chi phí bằng tiền khác	2.342.602.142	4.167.460.866	5.095.048.716
<b>Cộng</b>	<b>8.761.686.167</b>	<b>17.123.166.318</b>	<b>18.129.938.737</b>
<b>Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.207.685.277	2.459.421.235	2.754.823.014
- Chi phí nhân công	17.451.257.998	34.053.513.271	33.467.591.772
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.047.947.619	4.020.497.951	3.584.041.319
- Chi phí dự phòng	(1.350.000)	(5.200.000)	850.356.058
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.607.369.338	32.737.062.055	28.763.234.456
- Chi phí bằng tiền khác	4.608.499.149	8.489.677.625	8.670.614.469
<b>Cộng</b>	<b>41.921.409.381</b>	<b>81.754.972.137</b>	<b>78.090.661.088</b>
<b>Thu nhập khác</b>			
- Hoàn nhập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại môi trường	-	2.991.367.909	-
- Thu nhập khác	4.907.815.323	5.712.927.946	549.228.349
<b>Cộng</b>	<b>4.907.815.323</b>	<b>8.704.295.855</b>	<b>549.228.349</b>
<b>Chi phí khác</b>			
- Chi phí thù lao HĐQT, Trưởng Ban Kiểm soát	57.000.000	114.000.000	98.000.000
- Chi phí khác	38.100.000	38.100.000	82.134.000
<b>Cộng</b>	<b>95.100.000</b>	<b>152.100.000</b>	<b>180.134.000</b>
<b>2. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Quý II/2023</b>	<b>6 tháng đầu năm 2023</b>	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.246.107.684	5.749.361.552	16.108.629.000
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	(26.282.464)	31.158	329.190.124
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%	202.663.436	263.838.383	683.076.204
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 8,5%	80.905.098	112.496.077	590.515.184
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	31.574.573	31.574.573	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	112.044.729	185.989.458	250.251.458
- Các khoản điều chỉnh giảm	787.903.840	2.928.451.409	1.030.619.934
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.596.531.037	3.006.868.443	14.999.070.400
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
<i>Trong đó:</i>			
- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5,0%	5,0%	5,0%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%	8,5%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	17,0%	17,0%	17,0%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	278.655.369	547.913.646	2.829.443.403
<b>3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>157.580.768</b>	<b>585.690.282</b>	<b>206.123.987</b>
<b>4. Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>Quý II/2023</b>	<b>6 tháng đầu năm 2023</b>	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.809.871.547	4.615.757.624	13.073.061.610
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	420.882.912	207.677.485
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.343.974	8.651.926	8.651.926
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>194</b>	<b>485</b>	<b>1.487</b>

## VII. THÔNG TIN KHÁC



1. Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan	Quý 2/2023	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Hội đồng quản trị (Bao gồm Giám đốc và 01 Phó Giám đốc)	726.993.415	1.337.489.954	1.508.084.955
- Tiền lương, thưởng, thu nhập khác của 01 Phó Giám đốc và Kế toán trưởng	364.215.456	853.139.281	967.957.209
- Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của Ban kiểm soát	282.439.384	374.714.988	515.886.682
<b>Cộng</b>	<b>1.373.648.256</b>	<b>2.565.344.224</b>	<b>2.991.928.846</b>

## 2. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

## 3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<b>- Mua hàng hóa</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.074.592.357.024	2.113.436.589.610
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	1.805.454.545
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	2.027.778.003	2.691.175.795
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	882.272.727
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	12.268.281.818

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.856.048.055	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	4.144.545.455	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	1.846.740.655	-
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.525.454.540	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	11.986.363.636
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.917.454.545	-
<b>- Phí dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	474.366.666	462.366.666
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	503.823.055	306.841.085
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	1.686.845	7.204.506
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	43.837.243	67.129.325
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	31.651.485	7.503.480
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	15.876.710	-
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	16.956.819	20.285.318
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	11.747.646	19.221.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	810.137	154.228
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	7.087.911	17.870.963
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	46.086.865	41.061.453
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	33.725.591	19.049.727
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.837.500	3.111.546
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	814.092	210.409
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	124.636	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	8.727	4.091
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	14.088.312.905	-
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	106.560	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	28.576.500	4.124.318
<b>- Bán hàng hóa</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.074.067	703.636
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	-	1.669.363.637
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	8.233.636.364	2.404.090.909
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.503.272.728	359.636.364
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.856.048.055	6.594.545.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	17.016.909.091	2.299.090.909
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	273.600.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.700.000.000	4.412.363.636
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	4.936.363.636	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	20.274.545.454
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	13.266.363.637	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	6.466.818.182	-
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.485.541.519	6.124.573
<b>- Cung cấp dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.240.217.751	1.584.340.316
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	257.287.944	178.724.611
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.066.950	92.895.856
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	989.593.500	659.529.116
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	363.445	2.342.591

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	74.466.430	52.687.564,00
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	20.016.850
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.590.240	1.859.530
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	2.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.302.735.537	999.222.315
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.919.000	5.843.905
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.373.168.095	1.035.841.661
<b>- Doanh thu tài chính</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.854.499.392	2.262.206.645

#### 4. Số dư các bên liên quan

	Số cuối kỳ	số đầu năm
<b>- Phải thu</b>		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	42.604.584	22.938.049
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	57.828.600	71.362.660
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	901.195.490	1.069.843.370
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	10.024.900	8.584.425
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	37.322.280	7.697.600
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.737.020	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.351.271.050	1.464.037.765
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	408.461.313	135.692.440
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	119.297.680	671.506.620
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	17.456.500	-
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	453.500.840	733.150.740
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	235.151.116	195.701.359
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	549.406.077	140.799.572
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	637.867.080	1.002.817.450
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.603.176.696	1.728.912.968
<b>- Phải trả</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	120.467.705.320	76.682.829.350
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	102.625.183	54.404.216
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	1.855.531	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	387.651	-
+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	19.536	105.472
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	195.914.030	553.083.020
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	63.641.308	131.379.438
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.218.505.960	345.745.660
<b>5. Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>6 tháng đầu năm 2023</b>	<b>6 tháng đầu năm 2022</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chỉ cổ tức	748.800.000	-

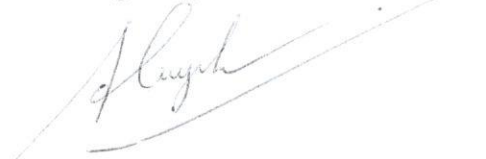
#### 6. Chi phí hoạt động

Nội dung	6 tháng đầu năm 2023		6 tháng đầu năm 2022	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	122.376.878		99.614.167	
Tổng chi phí bán hàng	64.631.805.819	528	59.960.722.351	602
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	17.123.166.318	140	18.129.938.737	182
Tổng chi phí tài chính	916.347.452	7	605.066.429	6
Tổng chi phí khác	152.100.000	1	180.134.000	2
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>82.823.419.589</b>	<b>677</b>	<b>78.875.861.517</b>	<b>792</b>
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	88.543.748		68.545.663	

Nội dung	6 tháng đầu năm 2023		6 tháng đầu năm 2022	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Chi phí bán buôn	23.117.541.523	261	23.482.445.754	343
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	33.833.130		31.068.504	
Chi phí bán lẻ	45.638.433.506	1.349	42.242.181.843	1.360
Cộng chi phí xăng dầu	68.755.975.029	562	65.724.627.597	660
Sản lượng bán nhớt (lít)	38.689		36.450	
Chi phí bán nhớt	77.377.400	2.000	57.152.256	1.568
Chi phí vận chuyển bán buôn	8.715.196.289		6.425.567.012	
Chi phí hoạt động thuê kho	5.274.870.871		6.668.514.652	

Phủ Yên, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm